

BẢN SAO

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 1 - 08 - 2015
Số: 16060

Chị

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015



1938

1938

1938

1938

1938

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22



XH

HỒ
TÀI

TR

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Vũ Năng Liêu	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Nhượng	Ủy viên
Bà Ma Thị Hiền	Ủy viên

Ban Giám đốc

Bà Ma Thị Hiền	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

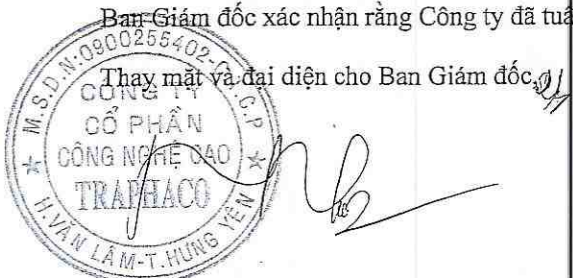
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Ma Thị Hiền
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Số: 71 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 22. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1415-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.170.173.937	112.325.629.522
I. Tiền	110	5	14.919.899.114	13.135.243.097
1. Tiền	111		14.919.899.114	13.135.243.097
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.186.223.641	52.977.439.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.190.242.719	51.784.287.975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.099.991.650	846.801.552
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	895.989.272	346.349.982
III. Hàng tồn kho	140	8	53.760.149.718	45.863.363.385
1. Hàng tồn kho	141		54.423.929.928	46.296.964.488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(663.780.210)	(433.601.103)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		303.901.464	349.583.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		303.901.464	349.583.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.535.494.289	98.168.432.543
I. Tài sản cố định	220		89.466.318.571	94.391.957.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	85.635.153.065	90.476.070.983
- Nguyên giá	222		154.679.431.552	153.015.586.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.044.278.487)	(62.539.515.769)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.831.165.506	3.915.886.784
- Nguyên giá	228		5.056.428.674	5.056.428.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.225.263.168)	(1.140.541.890)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	329.062.745
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	329.062.745
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.069.175.718	3.447.412.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.069.175.718	3.447.412.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		179.705.668.226	210.494.062.065

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.096.776.723	70.761.927.362
I. Nợ ngắn hạn	310		44.096.776.723	70.761.927.362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	15.359.571.219	18.349.020.062
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.150.198.574	2.307.723.138
3. Phải trả người lao động	314		6.101.289.850	8.962.668.723
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	4.010.695.268	4.312.995.822
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	701.805.761	1.187.084.114
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	15.280.000.000	34.437.749.427
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.493.216.051	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	1.204.686.076
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.608.891.503	139.732.134.703
I. Vốn chủ sở hữu	410		135.608.891.503	139.732.134.703
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	94.703.570.000	94.703.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.703.570.000	94.703.570.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	(92.500.000)	(92.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	26.180.350.703	17.155.556.010
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	14.817.470.800	27.965.508.693
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.817.470.800	27.965.508.693
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		179.705.668.226	210.494.062.065

Nguyễn Thị Thanh Hòa
Người lập biểu

Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng



Ma Thị Hiền
Giám đốc


Ngày 12 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015


MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	157.178.260.677	126.674.631.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	218.160.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		157.178.260.677	126.456.471.017
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	102.281.986.151	81.786.627.942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.896.274.526	44.669.843.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		42.109.500	29.665.828
7. Chi phí tài chính	22		846.307.261	2.029.418.288
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		846.307.261	2.029.418.288
8. Chi phí bán hàng	25	20	16.582.704.074	16.360.357.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	19.416.074.414	15.457.673.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		18.093.298.277	10.852.059.433
11. Thu nhập khác	31		-	453.702.722
12. Chi phí khác	32		93.011.985	502.078.443
13. (Lỗ) khác (40 = 31-32)	40		(93.011.985)	(48.375.721)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.000.286.292	10.803.683.712
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	1.162.251.292	584.999.336
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		16.838.035.000	10.218.684.376
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.565	1.424


Nguyễn Thị Thanh Hòa
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2015


Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng


Mã Thị Hiền
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
		đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.000.286.292	10.803.683.712
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.739.666.396	6.344.827.420
Các khoản dự phòng	03	1.723.395.158	2.958.654
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(42.109.500)	(29.665.828)
Chi phí lãi vay	06	846.307.261	2.029.418.288
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn-lưu-động	08	27.267.545.607	19.151.222.246
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	33.319.692.413	(181.340.220)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(8.126.965.440)	2.974.432.844
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.548.895.611)	(17.976.221.733)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	423.918.380	(896.338.758)
Tiền lãi vay đã trả	13	(917.059.636)	(2.233.849.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.441.309.465)	(1.794.947.131)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.319.515.000)	(4.388.086.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.657.411.248	(5.345.127.872)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(1.940.532.904)	(2.428.613.371)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.109.500	29.665.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.898.423.404)	(2.398.947.543)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	21.290.879.147
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.157.749.427)	(26.645.636.809)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.816.582.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.974.331.827)	(5.354.757.662)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.784.656.017	(13.098.833.077)
Tiền đầu kỳ	60	13.135.243.097	15.231.162.179
Tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	14.919.899.114	2.132.329.102

Hoac

Nguyễn Thị Thanh Hòa
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Ph

Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng



Ph

Mã Thị Hiền
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0503000178 ngày 21 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 7 năm 2014 số 0900255402 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Traphaco.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 380 (31 tháng 12 năm 2014: 381).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán dược phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu làm thuốc, thuốc thực phẩm; Tư vấn, dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y dược; Sản xuất, buôn bán thực phẩm, bia rượu, nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc; Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng đất có thời hạn 35 năm, từ ngày 03 tháng 4 năm 2003 đến ngày 03 tháng 4 năm 2038, tại thửa đất số 228, thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với diện tích là 31.047 m². Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 073651 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15 tháng 6 năm 2007. Công ty trích khấu hao quyền sử dụng đất này trong vòng 32 năm.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 6 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Công văn số 1608/CT-TTHT ngày 17 tháng 8 năm 2010 về việc trả lời ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Cục thuế tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007;
- Được hưởng miễn thuế 4 năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Công ty chỉ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây cho phần thu nhập chịu thuế từ dự án nhà máy sản xuất dược - tiêu chuẩn GMP nếu thực hiện đúng nội dung dự án đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Bảo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	926.798.341	2.037.599.325
Tiền gửi ngân hàng	13.993.100.773	11.097.643.772
	<u>14.919.899.114</u>	<u>13.135.243.097</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Traphaco	15.743.138.019	51.574.637.475
Công ty TNHH MTV Traphacosapa	447.104.700	209.650.500
	<u>16.190.242.719</u>	<u>51.784.287.975</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	770.242.998	252.850.502
Phải thu ngắn hạn khác	125.746.274	93.499.480
	<u>895.989.272</u>	<u>346.349.982</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.170.743.455	(663.780.210)	24.298.769.352	(433.601.103)
Công cụ, dụng cụ	133.312.987	-	26.922.555	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.658.207.679	-	8.041.601.728	-
Thành phẩm	15.461.665.807	-	13.929.670.853	-
	<u>54.423.929.928</u>	<u>(663.780.210)</u>	<u>46.296.964.488</u>	<u>(433.601.103)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	58.186.227.923	85.028.398.382	4.263.253.646	1.884.968.847	3.652.737.954	153.015.586.752
Mua trong kỳ	-	1.050.104.855	194.350.000	93.865.000	-	1.338.319.855
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	475.707.345	-	-	-	475.707.345
Thanh lý, nhượng bán	-	(150.182.400)	-	-	-	(150.182.400)
Tại ngày 30/6/2015	58.186.227.923	86.404.028.182	4.457.603.646	1.978.833.847	3.652.737.954	154.679.431.552
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	16.897.498.033	40.901.960.881	1.223.076.322	464.487.738	3.052.492.795	62.539.515.769
Khấu hao trong kỳ	1.436.228.766	4.743.082.560	243.004.534	126.496.170	106.133.088	6.654.945.118
Thanh lý, nhượng bán	-	(150.182.400)	-	-	-	(150.182.400)
Tại ngày 30/6/2015	18.333.726.799	45.494.861.041	1.466.080.856	590.983.908	3.158.625.883	69.044.278.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2015	39.852.501.124	40.909.167.141	2.991.522.790	1.387.849.939	494.112.071	85.635.153.065
Tại ngày 31/12/2014	41.288.729.890	44.126.437.501	3.040.177.324	1.420.481.109	600.245.159	90.476.070.983

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.521.431.436 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.691.727.196 VND).

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	4.972.028.674	84.400.000	5.056.428.674
Tại ngày 30/6/2015	4.972.028.674	84.400.000	5.056.428.674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	1.126.475.226	14.066.664	1.140.541.890
Khấu hao trong kỳ	77.687.946	7.033.332	84.721.278
Tại ngày 30/6/2015	1.204.163.172	21.099.996	1.225.263.168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2015	3.767.865.502	63.300.004	3.831.165.506
Tại ngày 31/12/2014	3.845.553.448	70.333.336	3.915.886.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Tiêu	3.236.537.574	4.775.589.107
Ông Bùi Duy Hiền	3.156.096.961	3.259.100.075
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quảng cáo Phượng Tùng	1.577.639.700	-
Các đối tượng khác	7.389.296.984	10.314.330.880
	15.359.571.219	18.349.020.062

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong kỳ		30/6/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	915.262.231	3.234.779.132	4.034.324.764	115.716.599
- Thuế GTGT đầu ra	915.262.231	3.226.247.730	4.025.793.362	115.716.599
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.531.402	8.531.402	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.291.309.465	1.162.251.292	1.441.309.465	1.012.251.292
Thuế tài nguyên	246.000	1.609.400	1.606.400	249.000
Tiền thuế đất	-	274.923.000	274.923.000	-
Các loại thuế khác	100.905.442	1.396.894.357	1.475.818.116	21.981.683
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	100.905.442	1.393.894.357	1.472.818.116	21.981.683
	2.307.723.138	6.070.457.181	7.227.981.745	1.150.198.574

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	305.600.000	376.352.375
Chi phí cộng tác viên	1.694.562.660	1.438.571.754
Chi phí khác	2.010.532.608	2.498.071.693
	4.010.695.268	4.312.995.822

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị	262.326.037	829.092.891
Phải trả thù lao của Ban kiểm soát	60.917.228	150.564.958
Cổ tức phải trả cổ đông	200.487.600	76.356.000
Kinh phí công đoàn	172.458.530	80.043.829
Phải trả phải nộp khác	5.616.366	51.026.436
	701.805.761	1.187.084.114

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	16.587.749.427	16.587.749.427	-	16.587.749.427	-	-
Vay cá nhân	17.850.000.000	17.850.000.000	-	2.570.000.000	15.280.000.000	15.280.000.000
Cộng	34.437.749.427	34.437.749.427	-	19.157.749.427	15.280.000.000	15.280.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay cán bộ, nhân viên với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 8%/năm.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	63.135.720.000	(92.500.000)	28.775.211.205	2.486.662.254	17.961.532.550	112.266.626.009
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31.778.987.151	31.778.987.151
Tăng vốn trong năm	31.567.850.000		(31.567.850.000)	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.461.532.551	-	(17.461.532.551)	-
Trích thưởng điều hành năm 2013	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013	-	-	-	-	1	1
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014	-	-	-	-	(3.813.478.458)	(3.813.478.458)
Số dư tại ngày 31/12/2014	94.703.570.000	(92.500.000)	14.668.893.756	2.486.662.254	27.965.508.693	139.732.134.703
Phân loại lại các quỹ theo Thông tư 200	-	-	2.486.662.254	(2.486.662.254)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	94.703.570.000	(92.500.000)	17.155.556.010	-	27.965.508.693	139.732.134.703
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	16.838.035.000	16.838.035.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.024.794.693	-	(9.024.794.693)	-
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(18.940.714.000)	(18.940.714.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	-	-	(2.020.564.200)	(2.020.564.200)
Số dư tại ngày 30/6/2015	94.703.570.000	(92.500.000)	26.180.350.703	-	14.817.470.800	135.608.891.503

Theo Nghị quyết số 09/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.813.478.458 VND; (Trong năm 2014, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3.813.478.458 VND nên trong kỳ này, Công ty không trích bổ sung)
- Chia cổ tức cho Cổ đông: 18.940.714.000 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 9.024.794.693 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Theo Nghị quyết số 09/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty cũng thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 với số tiền 2.020.564.200 VND theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015 được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 này sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 7 năm 2014, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 94.703.570.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi		Vốn góp đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Traphaco	48.266.550.000	50,97%	48.266.550.000	48.266.550.000
Các cổ đông khác	46.437.020.000	49,03%	46.437.020.000	46.437.020.000
	94.703.570.000	100%	94.703.570.000	94.703.570.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2015	31/12/2014
Vật tư, hàng hóa nhận gia công	6.764.967.383	3.791.755.429

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	107.019.428.687	102.021.828.857
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.158.831.990	24.652.802.160
	157.178.260.677	126.674.631.017

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	72.400.495.371	69.518.586.689
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29.881.490.780	12.268.041.253
	102.281.986.151	81.786.627.942

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	11.698.557.873	8.808.941.058
Chi phí quản lý khác	7.717.516.541	6.648.732.237
	<u>19.416.074.414</u>	<u>15.457.673.295</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí quảng cáo	10.701.942.869	10.237.917.679
Chi phí cộng tác viên	5.880.761.205	6.122.440.208
	<u>16.582.704.074</u>	<u>16.360.357.887</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.452.833.368	56.034.368.553
Chi phí nhân công	31.022.557.484	21.660.806.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.739.666.396	6.344.827.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.380.879.218	23.650.280.388
Chi phí bằng tiền khác	8.833.429.078	4.707.526.676
	<u>141.429.365.544</u>	<u>112.397.809.642</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	1.162.251.292	584.999.336
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.162.251.292</u>	<u>584.999.336</u>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
Lợi nhuận trong kỳ	VND	16.838.035.000	10.218.684.376
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND	(2.020.564.200)	(1.226.242.124)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	14.817.470.800	8.992.442.252
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	9.470.357	6.313.572
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.565	1.424

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	15.280.000.000	34.437.749.427
Trừ: Tiền	14.919.899.114	13.135.243.097
Nợ thuần	360.100.886	21.302.506.330
Vốn chủ sở hữu	135.608.891.503	139.732.134.703
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,003	0,152

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	14.919.899.114	13.135.243.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.315.988.993	51.877.787.455
Tổng cộng	31.235.888.107	65.013.030.552
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	15.280.000.000	34.437.749.427
Phải trả người bán và phải trả khác	15.888.918.450	19.456.060.347
Chi phí phải trả	4.010.695.268	4.312.995.822
Tổng cộng	35.179.613.718	58.206.805.596

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

01/06
C
TRÁCH
DI
VI
SÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 25.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
30/6/2015			
Tiền	14.919.899.114	-	14.919.899.114
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.315.988.993	-	16.315.988.993
Tổng cộng	31.235.888.107	-	31.235.888.107
30/6/2015			
Các khoản vay	15.280.000.000	-	15.280.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	15.888.918.450	-	15.888.918.450
Chi phí phải trả	4.010.695.268	-	4.010.695.268
Tổng cộng	35.179.613.718	-	35.179.613.718
Chênh lệch thanh khoản thuần	(3.943.725.611)	-	(3.943.725.611)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2014			
Tiền	13.135.243.097	-	13.135.243.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.877.787.455	-	51.877.787.455
Tổng cộng	65.013.030.552	-	65.013.030.552
31/12/2014			
Các khoản vay	34.437.749.427	-	34.437.749.427
Phải trả người bán và phải trả khác	19.456.060.347	-	19.456.060.347
Chi phí phải trả	4.312.995.822	-	4.312.995.822
Tổng cộng	58.206.805.596	-	58.206.805.596
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.806.224.956	-	6.806.224.956

Ban Giám đốc đánh giá Công ty có rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên TraphacoSapa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Traphaco	156.174.922.677	126.219.563.711
Công ty TNHH Một thành viên TraphacoSapa	1.003.338.000	513.360.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Thái Nguyên	-	391.945.524
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Traphaco	20.455.903.915	8.341.745.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Thái Nguyên	106.155.000	252.500.000
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	653.032.000	786.967.200
Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Traphaco	-	424.569.597
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	18.816.582.400	-
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.865.047.727	890.884.555

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Traphaco	15.743.138.019	51.574.637.475
Công ty TNHH Một thành viên TraphacoSapa	447.104.700	209.650.500
Cổ tức phải trả cho cổ đông	200.487.600	76.356.000


26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại theo Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

	31/12/2014		31/12/2014
	Trước phân loại lại	Phân loại lại	Sau phân loại lại
Tài sản ngắn hạn khác	252.850.502	(252.850.502)	-
Phải thu ngắn hạn khác	93.499.480	252.850.502	346.349.982
Quỹ đầu tư phát triển	14.668.893.756	2.486.662.254	17.155.556.010
Quỹ dự phòng tài chính	2.486.662.254	(2.486.662.254)	-


Nguyễn Thị Thanh Hòa
Người lập biểu


Vũ Năng Liệu
Kế toán trưởng


Mã Thị Hiền
Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2015

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH****17-08-2015**

Số: 2702 Quyển: 01



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Cao Thị Quyên





